

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cao Su Đà Nẵng

Ngày 30/06/2025	22,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	40.9%	10.3%	-0.6%

DT thuần Q2/25
1,377
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 197 16.7%
YoY: ▲ 13.0 1.0%

LN thuần Q2/25
37.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.8 226%
YoY: ▼60.6 -61.9%

LN sau thuế Q2/25
32.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.6 239%
YoY: ▼45.3 -58.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.4%
YoY: +/-▲ 1.7%

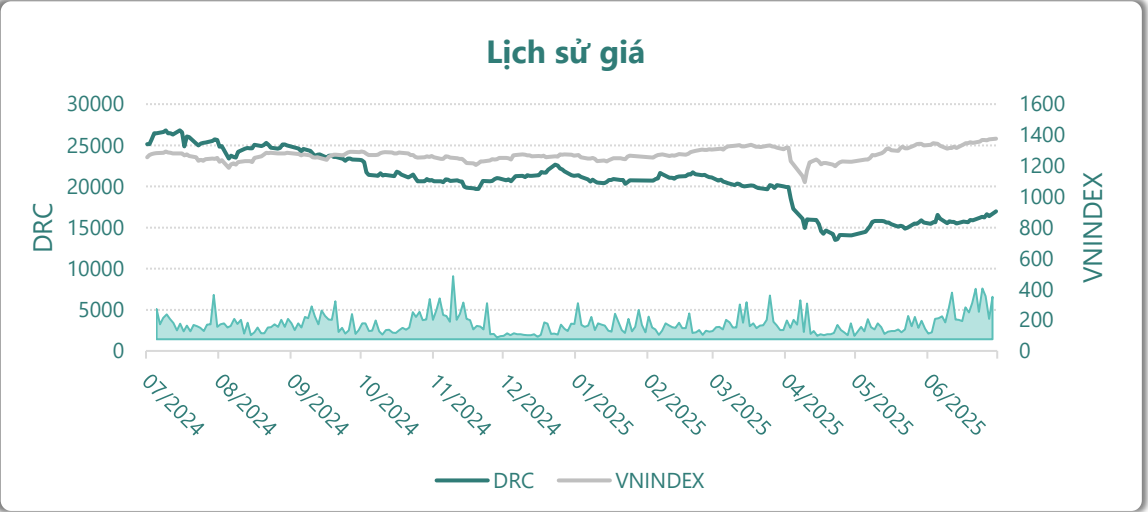
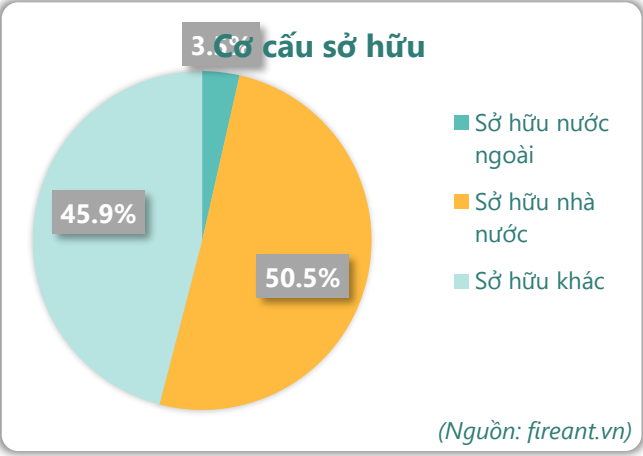
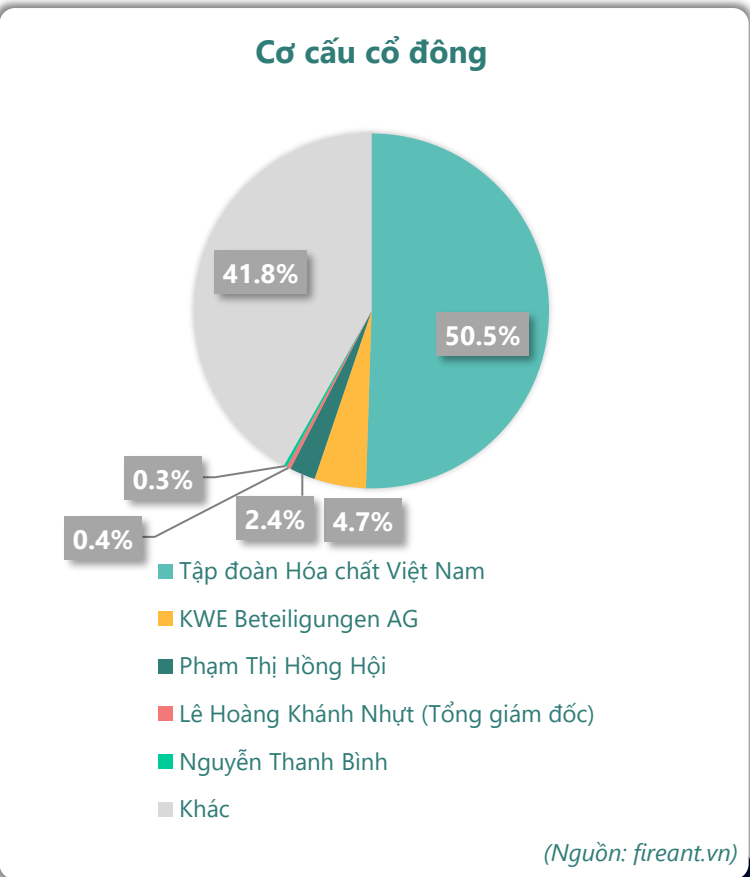
ROE (TTM) Q2/25
7.9%
YoY: +/-▼ 2.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,488 - 26,812
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,619
Số lượng CPLH (CP)	118,792,605
KLGD BQ 20 phiên (CP)	694,850
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	1.09
EPS	1,234
P/E	17.9

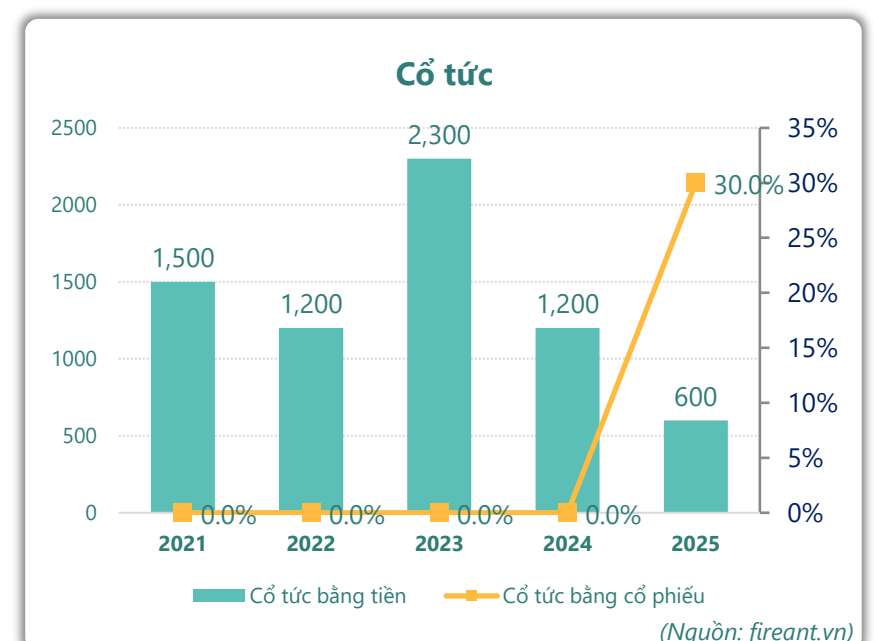
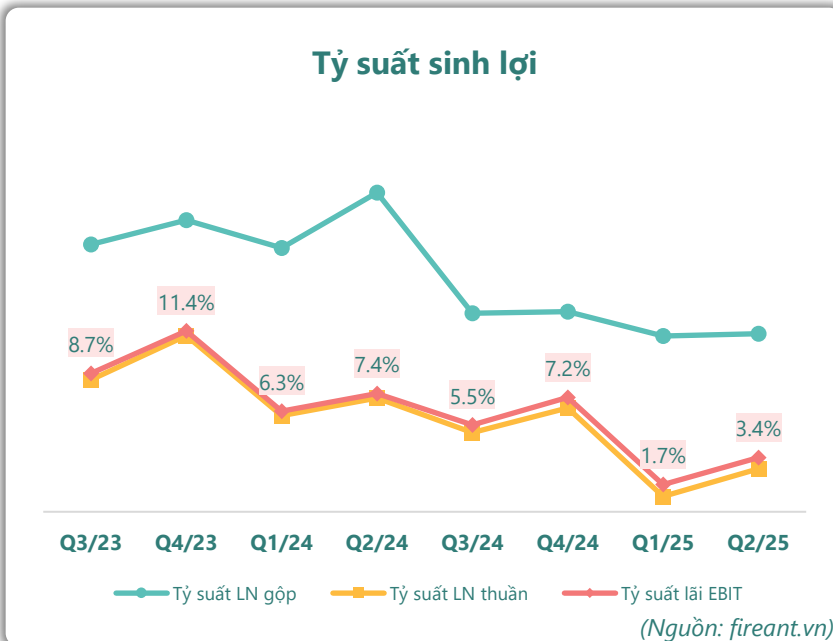
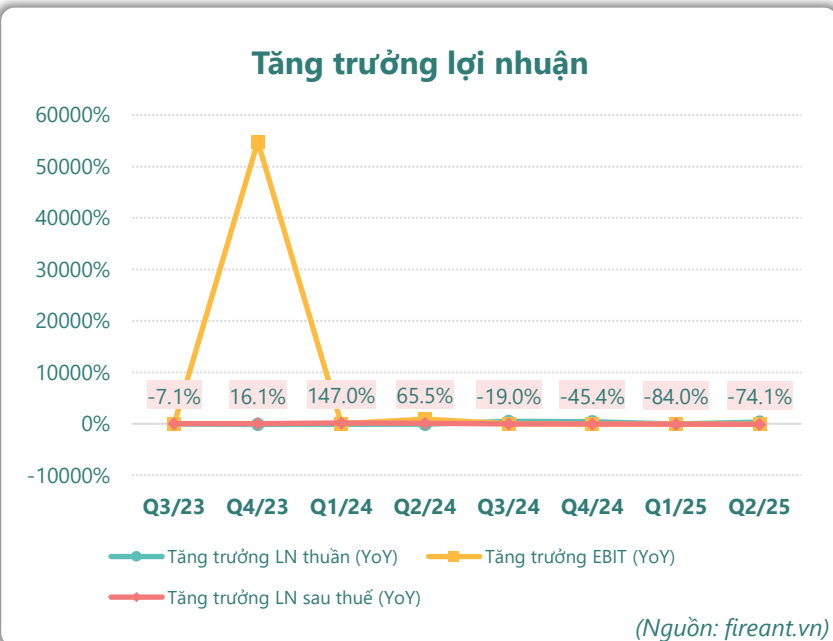
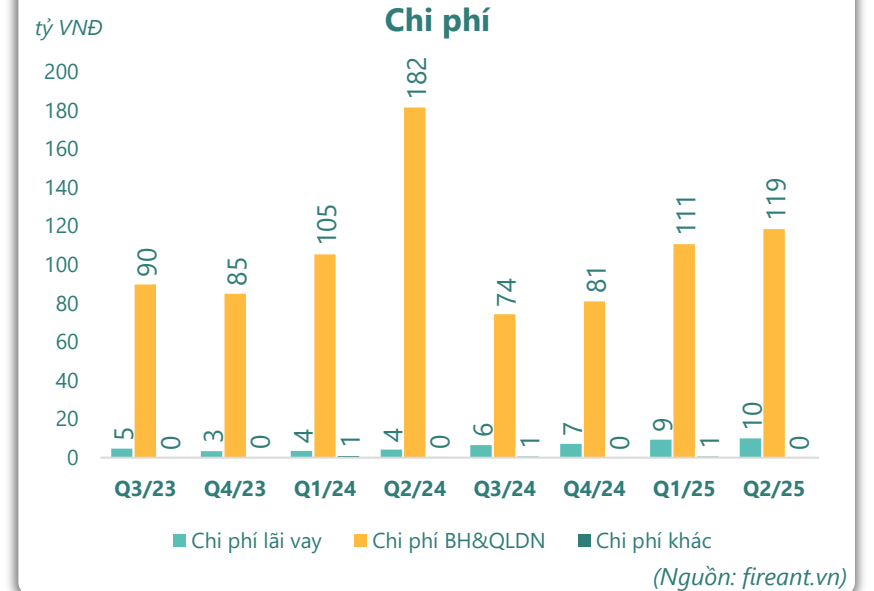
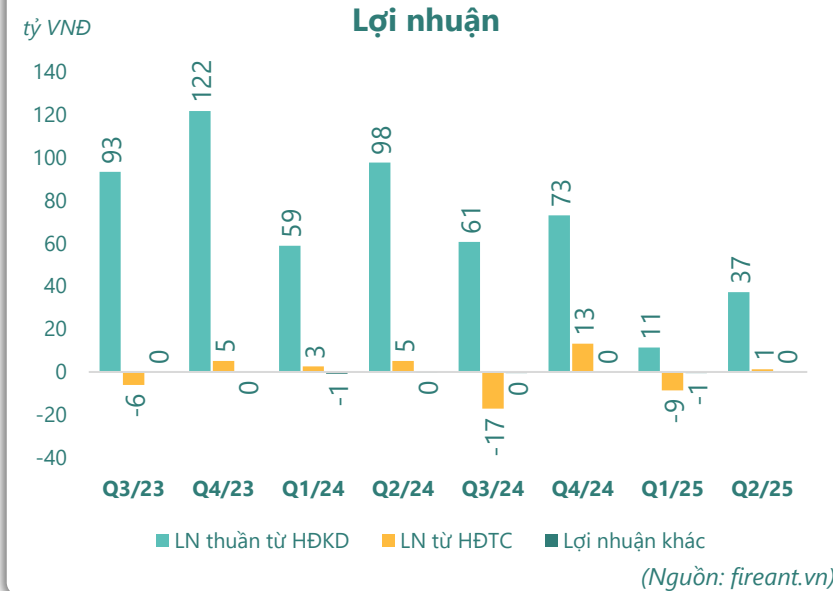
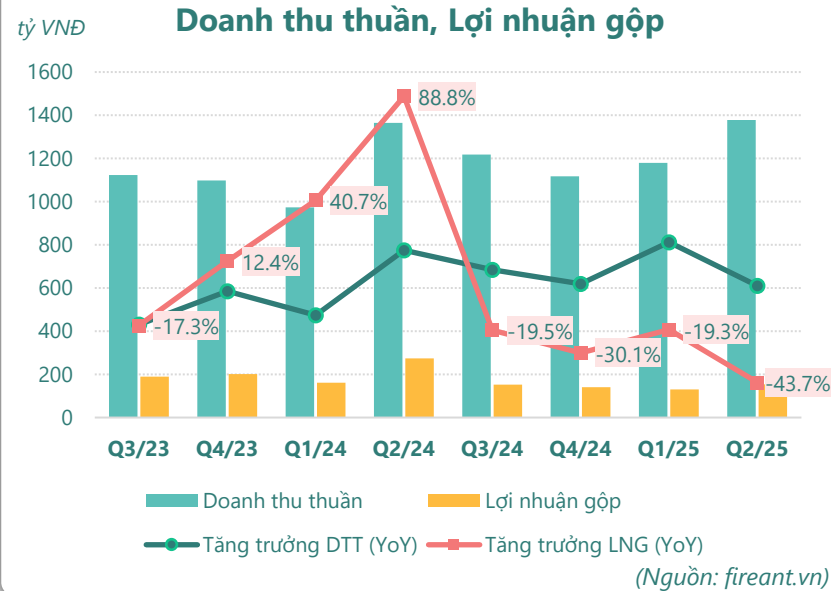
DT thuần 6T 2025
2,557
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 220 9.4%

LN thuần 6T 2025
48.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼108 -69.0%

LN sau thuế 6T 2025
41.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼85.5 -67.2%



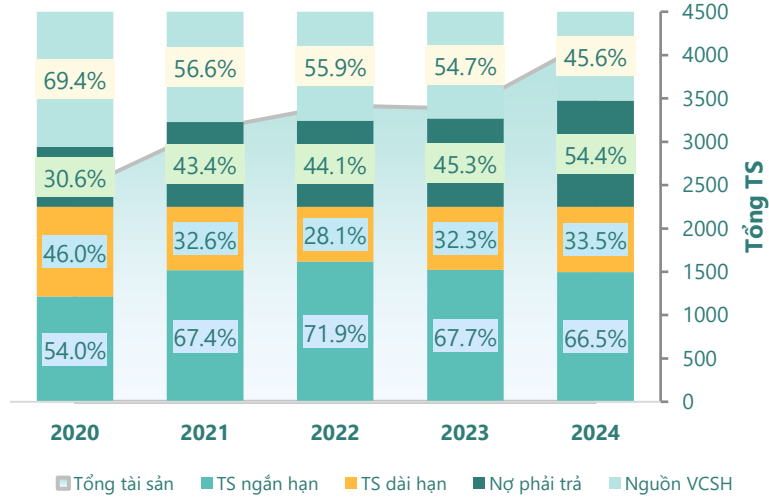
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

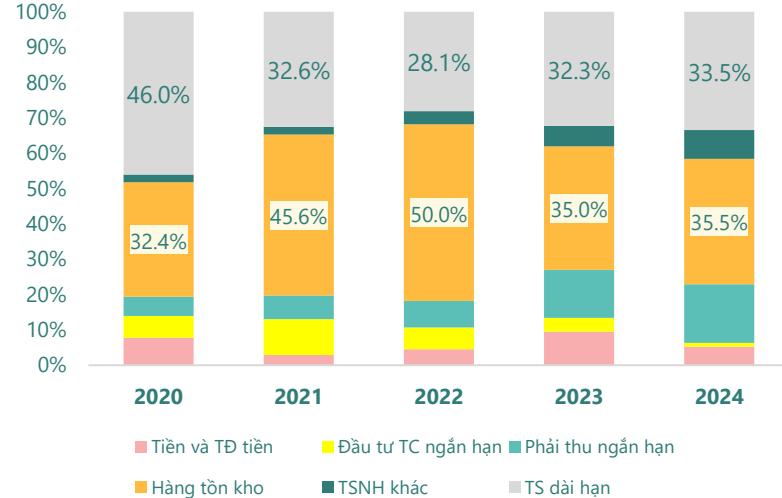
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

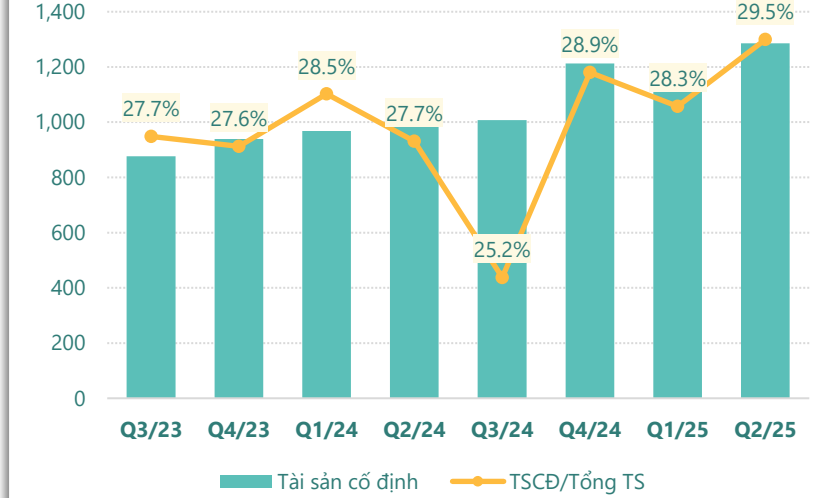
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

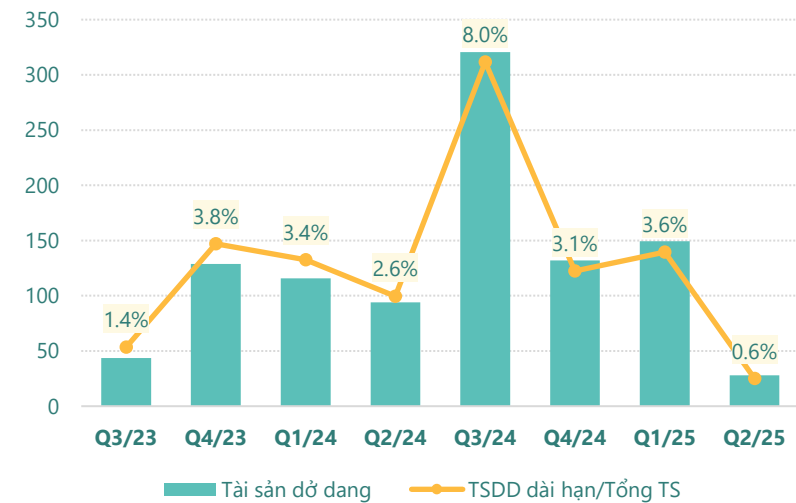
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

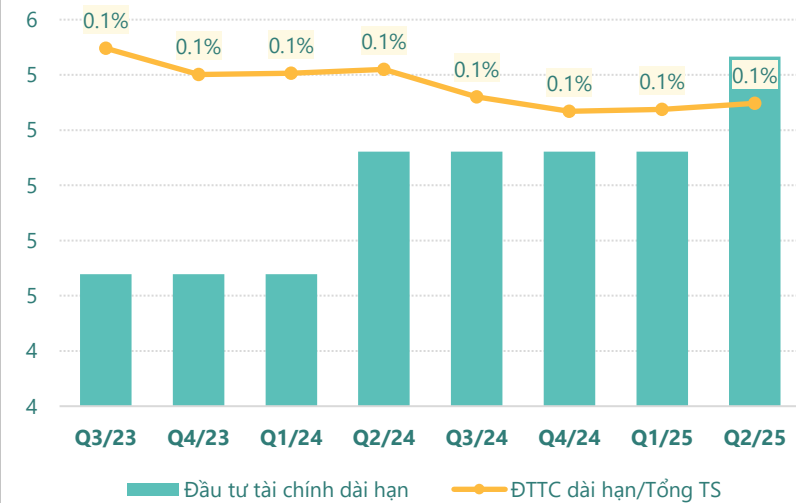
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

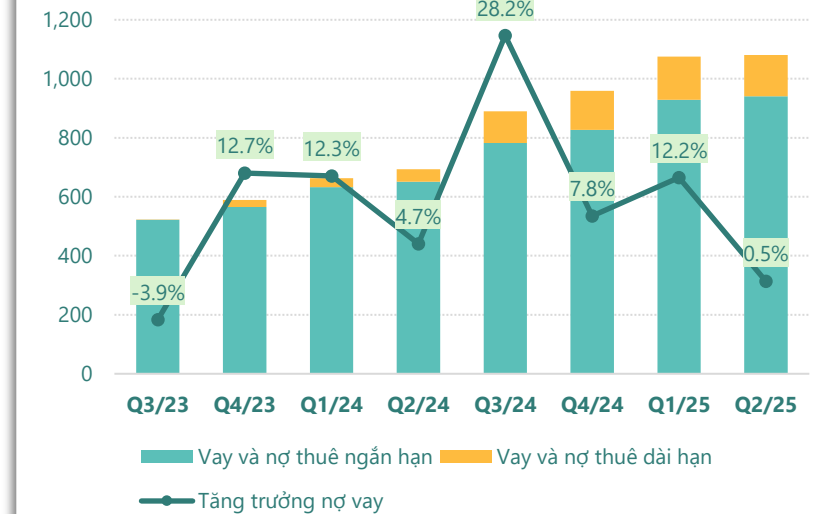
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

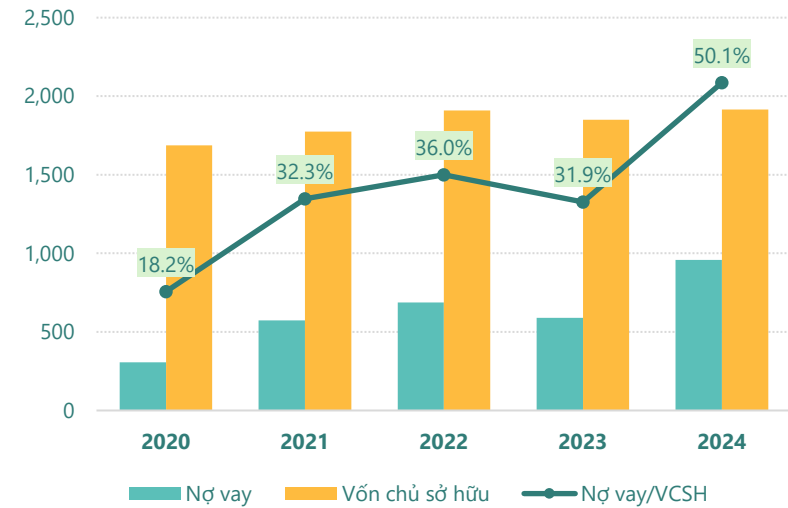


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

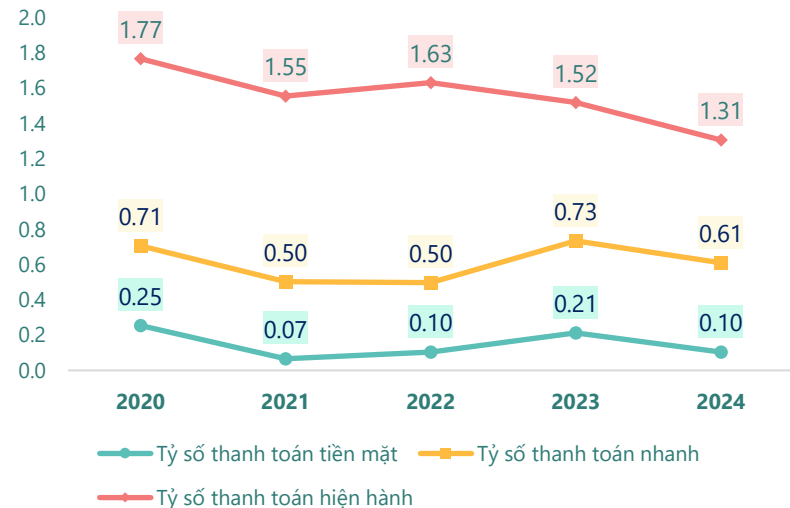
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



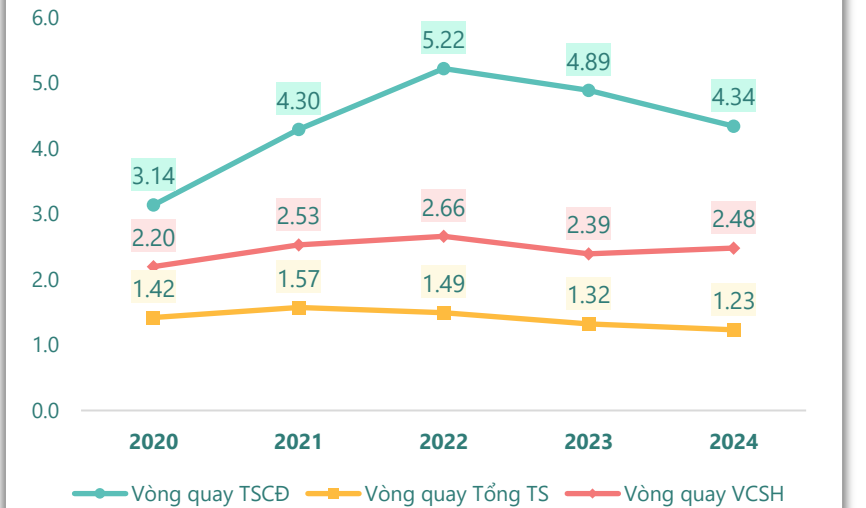
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



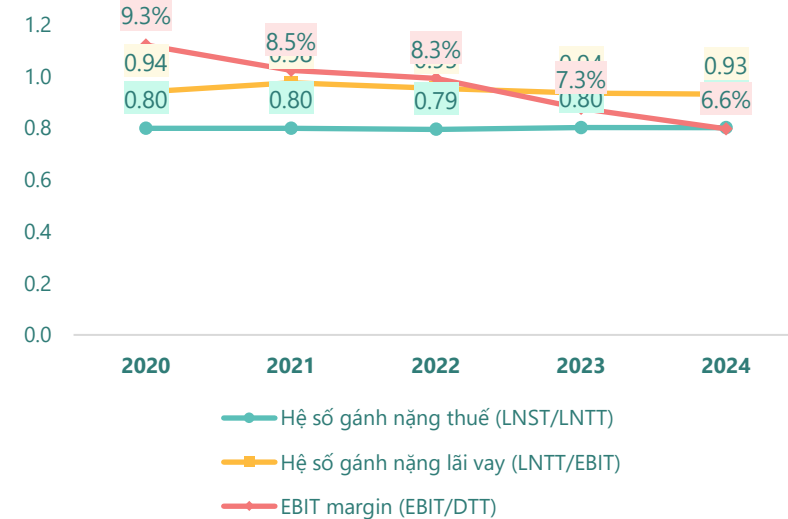
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



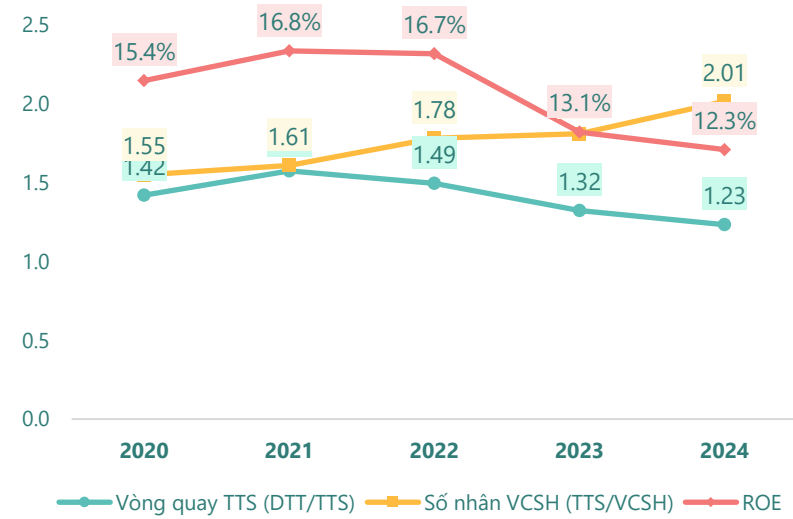
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



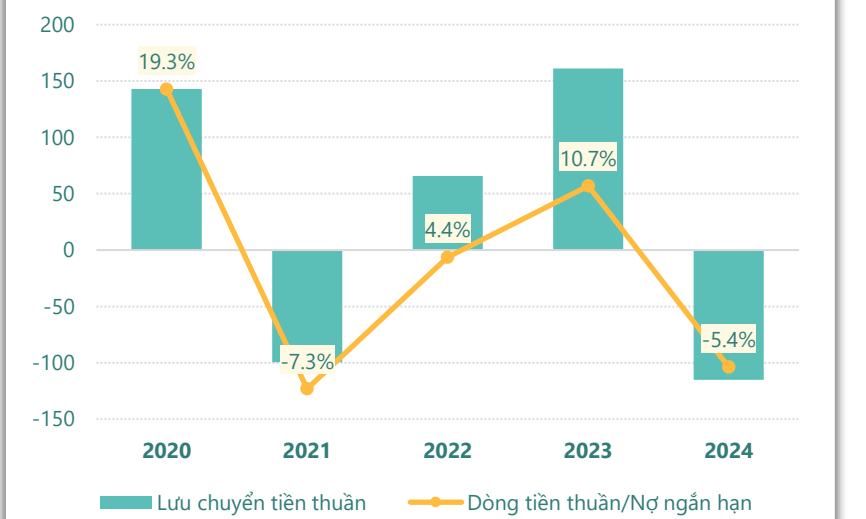
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,377	1,364	1.0%	2,557	2,337	9.4%
Giá vốn hàng bán	1,223	1,090	12.2%	2,272	1,901	19.5%
Lợi nhuận gộp	155	274	-43.6%	285	436	-34.6%
Doanh thu HĐTC	20.8	18.0	15.4%	29.4	31.0	-5.1%
Chi phí TC	19.5	12.9	51.3%	36.8	23.4	57.6%
Chi phí lãi vay	9.91	4.12	141%	19.2	7.71	149%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	99.4	158	-37.1%	192	246	-21.7%
Chi phí QLDN	19.2	23.2	-17.3%	37.1	41.5	-10.8%
LN thuần từ HĐKD	37.2	97.8	-61.9%	48.6	157	-69.0%
Lợi nhuận khác	0.04	-0.35	111%	-0.47	-1.23	62.0%
LN trước thuế	37.3	97.4	-61.7%	48.1	156	-69.0%
Lợi nhuận sau thuế	32.1	77.4	-58.6%	41.5	127	-67.2%
LNST của CĐ cty mẹ	32.1	77.4	-58.6%	41.5	127	-67.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-51.8	115	-198	24.9	-192	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.6	-18.1	-165	-5.10	-54.1	35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.5	-50.4	198	71.0	55.1	7.05
Tiền đầu kỳ	321	237	285	124	221	32.3
Lưu chuyển tiền thuần	-87.8	46.6	-165	90.8	-191	60.2
Ảnh hưởng tỷ giá	3.95	1.77	3.37	6.21	2.13	-2.04
Tiền cuối kỳ	237	285	124	221	32.3	90.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,360	4,200	3.8%
Tài sản ngắn hạn	2,934	2,794	5.0%
Tiền và tương đương tiền	90.5	221	-59.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	45.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,198	697	71.9%
Hàng tồn kho	1,330	1,491	-10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	316	341	-7.3%
Tài sản dài hạn	1,426	1,406	1.4%
Phải thu dài hạn	0.17	0.39	-56.3%
Tài sản cố định	1,286	1,213	6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.1	132	-78.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.47	5.12	6.7%
Tài sản dài hạn khác	106	55.7	90.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,498	2,285	9.3%
Nợ ngắn hạn	2,345	2,139	9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	941	826	13.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,023	946	8.2%
Nợ dài hạn	153	146	5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	140	133	5.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,862	1,915	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	1,862	1,915	-2.8%
Vốn điều lệ	1,188	1,188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.21	0.26	-18.7%

(Nguồn: fireant.vn)

